CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
TRANSPORT AND INDUSTRY DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

TRACODI

Số: **08**/2020/CV-TCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020
Ho Chi Minh City, January 21st, 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/*To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The *State Security Commission***
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/ *89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/ *Tel*: (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Ông (*Mr.*) Nguyễn Thanh Hùng

Chức vụ/ *Position*: : Người đại diện theo pháp luật kiêm Tổng Giám/ *Legal representative and General Director.*

Loại thông tin công bố : ☑định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải công bố thông tin Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2019 so với quý 4 năm 2018/ *Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company would like to explain 4Q2019 results compared to 4Q2018 results.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ *This information published on the Company website at* http://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/thong-tin-tai-chinh.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.*

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ As above;
- Lưu: HĐQT, P. HTKD/ Archive BSD, IRD.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/
GENRAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0300482502 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

TRACODI

Số: 06/2020/CV-TCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
----*----

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ký ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chêch lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng và Hợp nhất Quý 4 năm 2019 so với Quý 4 năm 2018 như sau:

ĐVT : đồng

STT	Loại báo cáo tài chính (" BCTC ")	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018	Chêch lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chêch lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) =(3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	37.919.164.296	50.737.134.596	(12.817.970.300)	-25,26%
2	BCTC Hợp nhất	51.453.188.855	59.257.147.231	(7.803.958.376)	-13,17%

I. BCTC Riêng Quý 4 năm 2019

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 đạt 37,9 tỷ đồng; giảm 12,8 tỷ đồng tương ứng giảm 25,26% so với cùng kỳ năm 2018 là do chỉ tiêu Lợi nhuận gộp thay đổi như sau:

ĐVT: triệu đồng

	Chỉ tiêu	Quý 4 Năm 2019 (1)	Quý 4 Năm 2018 (2)	Chêch lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
	Lợi nhuận gộp	54.600	67.926	(13.326)	-19,62%
1	*- Thương mại*	*-53*	*2.948*	*(3.001)*	*-101,81%*
2	*- Xây dựng*	*54.653*	*64.978*	*(10.325)*	*-15,89%*

a./ Thương mại : Lợi nhuận gộp Quý 4.2019 thấp hơn gần 3 tỷ đồng so với Quý 4.2018 là do trong Q4.2018 công ty có kinh doanh mua bán thiết bị phục vụ cho dự án resort tại miền Trung giúp mang lại lợi nhuận cao.

b./ Xây dựng : Lợi nhuận gộp Quý 4.2019 thấp hơn gần 10,3 tỷ đồng so với Quý 4.2018. Nguyên nhân trong Q4.2019 chi phí tăng dẫn đến lợi nhuận giảm, do Tracodi triển khai nhiều dự án dẫn đến chi phí chung và chi phí quản lý tăng hơn Q4.2018.

I. BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2019

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 đạt 51,4 tỷ đồng, giảm 7,8 tỷ đồng tương ứng giảm 13,17% so với cùng kỳ năm 2018 là do ảnh hưởng của các ngành nghề kinh doanh của các Đơn vị thành viên trong Báo cáo Hợp nhất như sau :

Lợi nhuận sau thuế

ĐVT: triệu đồng

STT	Nghành nghề Kinh doanh	Quý 4 Năm 2019 (1)	Quý 4 Năm 2018 (2)	Chêch lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
1	- Khai thác đá	15.375	11.772	3.602	30,60%
2	- Nông Sản	1.509	-	1.509	
	Cộng	**16.883**	**11.772**	**5.111**	43,41%

Trong khi Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính riêng Quý 4.2019 giảm 12,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 đã được giải trình ở phần trên, thì có 02 ngành hàng của 02 đơn vị thành viên Kinh doanh mang lại hiệu quả là Khai thác đá và Nông sản với lợi nhuận sau thuế là 16,8 tỷ đồng cao hơn Quý 4.2018 là 5,1 tỷ đồng. Chính vì vậy làm cho Lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2019 thấp hơn Quý 4/2018 là 7,8 tỷ đồng tương ứng giảm 13,17%.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn .

Nơi nhận
- Như trên
- Lưu : KT, HTKD

CÔNG TY TRACODI
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300482... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Hùng

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Quí 4 năm 2019

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**731.086.696.274**	**853.945.336.170**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**29.237.786.838**	**27.995.518.326**
1. Tiền	111		29.237.786.838	27.995.518.326
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**13.541.748.890**	**6.841.748.890**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.841.748.890	6.841.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.700.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**457.640.724.953**	**674.642.726.260**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	296.393.737.826	299.631.301.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	139.289.637.039	161.930.546.489
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	3.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	71.274.394.463	237.366.232.334
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(52.463.082.675)	(24.635.837.898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		146.038.300	350.484.186
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**204.106.943.966**	**116.391.853.142**
1. Hàng tồn kho	141		204.106.943.966	116.468.606.342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(76.753.200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26.559.491.627**	**28.073.489.552**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	24.010.371.507	26.638.956.521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.501.278.383	372.687.260
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	1.047.841.737	1.061.845.771
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.204.132.820.430**	**847.272.956.059**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**445.104.951.775**	**441.916.286.894**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	445.104.951.775	441.916.286.894
II. Tài sản cố định	**220**		**134.314.798.750**	**57.048.010.775**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	128.837.009.531	52.256.278.403
- Nguyên giá	*222*		*229.437.901.318*	*136.573.697.181*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(100.600.891.787)*	*(84.317.418.778)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4.937.535.482	4.135.561.699
- Nguyên giá	*225*		*5.986.068.212*	*4.253.720.603*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(1.048.532.730)*	*(118.158.904)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	540.253.737	656.170.673
- Nguyên giá	*228*		*872.769.000*	*1.052.391.500*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(332.515.263)*	*(396.220.827)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.11	**2.120.636.181**	**1.667.427.738**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.120.636.181	1.667.427.738
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.04	**610.867.053.011**	**331.465.810.589**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		410.315.803.011	237.989.560.589
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		98.171.250.000	93.476.250.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102.380.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.725.380.713**	**15.175.420.063**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11.725.380.713	15.175.420.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.935.219.516.704**	**1.701.218.292.229**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
C . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.382.397.453.247**	**1.210.730.578.070**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.179.319.341.553**	**1.129.308.698.722**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	304.431.405.476	269.174.418.791
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	481.331.745.754	585.076.911.685
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	86.210.503.949	51.647.322.339
4. Phải trả người lao động	314		9.146.619.879	8.084.697.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	19.951.957.564	17.998.532.752
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	37.506.032.433	92.663.016.707
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.18	236.169.165.830	98.833.186.303
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.571.910.667	5.830.612.692
II. Nợ dài hạn	**330**		**203.078.111.694**	**81.421.879.348**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	123.907.602.423	1.250.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	79.170.509.271	80.171.879.348
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**552.822.063.457**	**490.487.714.159**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**552.822.063.457**	**490.487.714.159**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		423.023.700.000	382.301.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*423.023.700.000*	*382.301.920.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		917.191.749	917.191.749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.145.342.998	87.956.655.631
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*18.162.225.708*	*16.685.063.474*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*79.983.117.290*	*71.271.592.157*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.151.178.193	18.727.296.262
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.935.219.516.704**	**1.701.218.292.229**

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Bắc	Nguyễn Hồng Khoa	Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quí 4 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 4.2019	Quí 4.2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**610.790.773.531**	**339.457.665.850**	**1.701.003.618.814**	**876.036.645.419**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		771.327.011
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**610.790.773.531**	**339.457.665.850**	**1.701.003.618.814**	**875.265.318.408**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	490.497.397.453	224.763.395.695	1.417.385.448.252	653.209.399.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**120.293.376.078**	**114.694.270.155**	**283.618.170.562**	**222.055.919.265**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	32.700.204.254	25.257.231	40.453.441.762	9.378.782.043
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	16.195.933.490	5.838.586.212	37.980.376.392	21.011.730.645
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*9.541.627.514*	3.804.639.520	26.562.198.044	*15.250.627.355*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		334.547.878	138.385.464	1.770.242.422	(1.235.568.686)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	19.506.977.307	19.099.689.322	65.387.392.930	52.005.825.090
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	52.907.694.520	16.287.643.087	104.279.628.934	51.057.299.093
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**64.717.522.893**	**73.631.994.229**	**118.194.456.491**	**106.124.277.794**
12. Thu nhập khác	31	VI.06	1.581.306.543	2.414.280.749	8.561.046.727	3.938.138.040
13. Chi phí khác	32	VI.07	987.650.867	2.158.095.289	5.158.703.603	5.749.802.579
14. Lợi nhuận khác	**40**		**593.655.676**	**256.185.460**	**3.402.343.124**	**(1.811.664.539)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**65.311.178.569**	**73.888.179.689**	**121.596.799.614**	**104.312.613.255**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	13.857.989.714	14.631.032.458	26.477.606.206	22.454.602.742
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**51.453.188.855**	**59.257.147.231**	**95.119.193.408**	**81.858.010.513**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		43.327.641.367	53.233.864.907	74.273.253.765	63.163.721.848
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.125.547.488	6.023.282.324	20.845.939.643	18.694.288.665
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**1.024**	**1.427**	**1.756**	**1.778**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.11	**1.024**	**1.427**	**1.756**	**1.778**

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Bắc	Nguyễn Hồng Khoa	Nguyễn Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quí 4 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**121.596.799.614**	**104.312.613.255**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.477.467.019	18.436.741.194
- Các khoản dự phòng	03		27.750.491.577	705.423.539
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(10.207.834)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.852.372.427)	(8.243.167.733)
- Chi phí lãi vay	06		26.562.198.044	15.250.627.355
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**189.534.583.827**	**130.452.029.776**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		194.843.107.033	(544.948.052.287)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(85.696.894.054)	3.216.854.702
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.868.321.889	401.749.028.244
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		6.293.074.460	(12.704.060.619)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(5.890.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.562.198.044)	(14.418.619.687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.582.732.734)	(16.073.602.648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.011.756	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.153.815.035)	(13.211.671.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**290.643.459.098**	**(71.828.093.867)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95.471.071.289)	(17.932.424.064)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.484.300.000	500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112.080.000.000)	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	43.000.638.889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(184.251.000.000)	(216.731.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.000.000.000	207.397.968.375
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.384.577.465	2.053.926.754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(372.933.193.823)**	**11.288.859.954**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		49.321.780.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		337.328.590.602	440.495.677.333
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(200.541.822.705)	(422.668.366.428)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(452.158.447)	(611.017.308)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(102.124.386.213)	(15.044.067.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**83.532.003.237**	**2.172.226.374**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quí 4 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**1.242.268.512**	**(58.367.007.539)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**27.995.518.326**	**86.352.318.031**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	10.207.834
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**29.237.786.838**	**27.995.518.326**

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Bắc	Nguyễn Hồng Khoa	Nguyễn Thanh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí 4 Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 15 ngày 13/12/2019

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	423.023.700.000	VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2019:	423.023.700.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn gạo; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ ô tô con; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và phế phẩm vệ sinh; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất thảm, chăn đệm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Điều hành tour du lịch; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Lắp đặt hệ thống điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Kinh doanh dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác gỗ; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác quặng kim loại; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Cổng thông tin; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, mô tô, xe máy và có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý, môi giới, đấu giá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động tư vấn quản lý. Khai thác đá; chế biến đá xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải bốc xếp hàng hóa đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	4	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	4	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận I, TP.HCM	70,00%	70,00%
Công ty CP Tapiotek	Tổ 7, KP 4, TT Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tây Ninh	70,00%	70,00%
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận I, TP.HCM	55,00%	55,00%

b. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30,00%	30,00%
Công ty CP BCG Land	L14-08A Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	36,70%	36,70%
Công ty CP Tracodi Land	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận I, TP.HCM	40,00%	40,00%

c. Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;

- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Bảo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 17
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:
- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;

- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;

- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất .

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước…phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ luỹ kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quí 4 Năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Tiền mặt	2.610.196.757	1.253.268.324
- Tiền gửi ngân hàng	26.627.590.081	26.742.250.002
Tiền gửi VND	*22.204.980.262*	*26.617.823.464*
Tiền gửi ngoại tệ	*4.422.609.819*	*124.426.538*
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	**29.237.786.838**	**27.995.518.326**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***296.393.737.826***	***299.631.301.149***
- Công ty CP Green Solution		18.607.347.778
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	10.451.263.522	10.451.263.522
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Băng Dương		16.426.345.611
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68		23.186.772.400
- Công ty CP HIBISCUS		27.640.634.639
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	10.547.388.539	12.011.134.242
- Công ty TNHH Fujisan	48.297.080.000	64.642.080.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bảo Sinh	31.633.729.874	
- Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid	34.720.567.600	
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuân	38.607.663.600	
- Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy		10.338.804.520
- Nguyễn Thị Ngọc Giàu	9.000.000.000	
- Công ty CP TV ĐT&XD Việt Nam		3.508.994.080
- Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	3.999.283.780	3.999.283.780
- Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM	2.935.641.790	2.935.641.790
- Cty TNHH TV & BêTông Cường Thịnh	2.419.026.850	2.886.753.160
- Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang	1.265.461.925	2.199.502.398
- Công ty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	4.339.081.890	5.339.053.860
- Công ty CP Đầu tư PACIFIC	1.882.693.538	1.882.693.538
- Công ty TNHH Tư vấn TK&XD Quang Phong	1.700.963.810	4.099.400.690
- 'Cty Cổ Phần Bê Tông Hà Thanh	2.390.023.220	
- 'Cty TNHH TM Xây Dựng ADC	2.101.537.460	
- 'Cty TNHH Chín Sĩ	2.074.127.260	
- Đối tượng khác	88.028.203.168	89.475.595.141
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***6.953.942.488***	***2.833.338.399***
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	*173.946.378*	*173.946.378*
- Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	*6.618.096.110*	*2.659.392.021*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quí 4 Năm 2019

- Công ty CP BCG Land	*161.900.000*	
- Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	*544.114.982*	

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***139.289.637.039***	***161.930.546.489***
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68		31.573.606.019
- Công ty CP MGM HANBIT		47.798.400.800
- Công ty CP HIBISCUS		50.198.487.225
- Công ty CP DV Chi Thủy	8.000.000.000	10.400.000.000
- Công ty CP Đầu Tư XD TNCons Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
- 'Công ty TNHH ĐT - XD -TM Băng Dương		
- Indoba GmbH	7.878.900.000	
- Công ty CP 3N	17.549.385.431	
- Công ty CP Green Solution	50.000.000.000	
- Phạm Thị Ngọc Thanh	15.000.000.000	
- Phạm Như Quỳnh	18.718.759.652	
- Đối tượng khác	12.142.591.956	11.960.052.445
b. Trả trước cho người bán dài hạn		

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2019			*Ngày 01/01/2019*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh	***6.841.748.890***	***6.841.748.890***		***6.841.748.890***	***6.841.748.890***	
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200		853.200	853.200	
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000		53.000.000	53.000.000	
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445.939.200	445.939.200		445.939.200	445.939.200	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840		451.655.840	451.655.840	
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400		257.400	257.400	
+ Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250		43.250	43.250	
+ Công ty CP Phú Tam Khôi	5.890.000.000	5.890.000.000		5.890.000.000	5.890.000.000	
Tổng cộng	**6.841.748.890**	**6.841.748.890**		**6.841.748.890**	**6.841.748.890**	

	Ngày 31/12/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn	***6.700.000.000***	***6.700.000.000***		
- Tiền gửi đáo hạn không quá 12 tháng	*6.700.000.000*	*6.700.000.000*	-	-
b.2 Dài hạn	***102.380.000.000***	***102.380.000.000***	-	-
- Trái phiếu (1)	*102.380.000.000*	*102.380.000.000*		
Tổng cộng	**109.080.000.000**	**109.080.000.000**		

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31/12/2019			*Ngày 01/01/2019*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***404.892.228.875***	***410.315.803.011***	-	***234.336.228.875***	***237.989.560.589***	-
+ Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	34.256.228.875	39.163.009.929		34.256.228.875	37.944.380.203	
+ Công ty CP BCG Land (2)	367.000.000.000	367.516.793.082		200.080.000.000	200.045.180.386	
+ Công ty CP Tracodi Land (3)	*3.636.000.000*	3.636.000.000				

	Ngày 31/12/2019			*Ngày 01/01/2019*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
- Đầu tư vào các đơn vị khác	***98.171.250.000***	***98.171.250.000***	-	***93.476.250.000***	***93.476.250.000***	-
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng sản Bắc Hà	-	-		9.525.000.000	9.525.000.000	
+ Công ty TNHH Thắng Phương	-	-		9.000.000.000	9.000.000.000	
+ Công ty CP Nguyễn Hoàng	16.651.250.000	16.651.250.000		16.651.250.000	16.651.250.000	
+ Công ty CP BCG Băng Dương	58.000.000.000	58.000.000.000		58.000.000.000	58.000.000.000	
+ Công ty TNHH BOT 830 (4)	23.220.000.000	23.220.000.000				
Tổng cộng	**503.063.478.875**	**508.487.053.011**		**327.812.478.875**	**331.465.810.589**	

Ghi chú:

(1) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và DV Helios với giá trị 100 tỷ Theo NQ Số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn 5 năm . Lãi suất đầu tiên 8,5%/năm

(1) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của NH BIDV với giá trị 2 tỷ . Kỳ hạn 7 năm . Lãi suất đầu tiên 8,2%/năm

(2) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 Và NQ Số 07/2019/NQ-HĐQT-TCD Ngày 12/03/2019 về việc tham gia góp vốn thành lập và vốn góp Bổ sung tại Công ty CP BCG Land.

(3) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 22/2015/NQ-HĐQT về việc tham gia góp vốn thành lập Công ty CP Tracodi Land

(4) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 58/2018/NQ-HĐQT ngày 21/12/2018 và PLHĐ số 01/2019 ngày 15/04/2019 về việc tham gia góp vốn đầu tư vào Cty TNHH BOT 830

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Cty TNHH TVTK và XD Quang Phong	3.000.000.000	
Tổng cộng	**3.000.000.000**	

Ghi chú:

Theo Hợp đồng vay vốn : 2708/2019/HĐVV ngày 27/08/2019, số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay, lãi suất 11,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác	***71.274.394.463***	***(249.717.650)***	***237.366.232.334***	***(4.885.924.318)***
- Tạm ứng	4.549.219.367	(104.717.650)	10.240.361.649	(3.085.924.318)
- Ký cược, ký quỹ	10.180.121.986	(1.800.000.000)	2.076.698.834	(1.800.000.000)
+ Công ty Cổ phần Ngọc Sương	1.800.000.000	*(1.800.000.000)*	*1.800.000.000*	*(1.800.000.000)*
+ Ký quỹ khác	8.380.121.986		*276.698.834*	
- Phải thu khác	54.026.517.569		225.049.171.851	
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam	230.155.452		*230.155.452*	
+ Cty TNHH ĐT - XD -TM Bình Dương	-		*26.242.640.585*	
+ Công ty CP Dịch vụ Chí Thủy	-		*36.971.000.000*	
+ Công ty Cổ Phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-		*8.646.355.352*	
+ Công ty Cổ Phần Thành Phúc	515.000.000		*515.000.000*	
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	22.058.777.877		*12.955.000.000*	
+ Công ty CP BCG Land Land	7.500.000.000		-	
+ Công ty CP Plus Investment	20.022.719.801		*112.210.944*	
+ Công ty CP Lott 68	988.807.427		*41.680.000.000*	
+ Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	-		*50.000.000.000*	
+ Cty TNHH DL Casa Marina Resort	1.655.000.000		*1.655.000.000*	
+ Công ty CP HIBISCUS	-		*6.424.000.000*	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	-	*1.655.000.000*	*5.730.000.000*	
+ Nguyễn Đăng Hải	-		*31.065.420.581*	
+ Công ty CP MGM HANBIT	-			
+ Đối tượng khác	3.574.592.553		*2.822.388.937*	
b. Phải thu dài hạn khác	***445.104.951.775***	-	***441.916.286.894***	-
- Ký cược, ký quỹ	1.427.703.508		1.715.576.834	
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	*317.703.508*		*280.370.000*	
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động Bình Dương	*1.000.000.000* -		*1.000.000.000* *325.206.834*	
+ Ký quỹ thuê Văn phòng	*110.000.000*		*110.000.000*	
- Phải thu khác	443.677.248.267		440.200.710.060	
+ Công ty CP Plus Investment (1)	*289.677.248.267*		*365.200.710.060*	
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (2)	*84.000.000.000*		*75.000.000.000*	
+ Cty CP Đầu tư và DV Helios (3)	*70.000.000.000*			
Tổng cộng	**516.379.346.238**	**(249.717.650)**	**679.282.519.228**	**(4.885.924.318)**

Ghi chú:

(1) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHTKD-TCD-TCD INVEST ngày 02/11/2018 và Phụ lục số 01/2019/PLHĐHT/TCD-PLUS ngày 14/01/2019 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Tracodi Invest (Tracodi Invest). Theo đó, Tracodi đồng ý góp vốn hợp tác đầu tư với Tracodi Invest với số tiền không vượt quá 400 tỷ đồng. Lợi nhuận Tracodi được nhận sau khi kết thúc dự án. Thời gian hợp tác không quá 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1510/2018/HĐ-HTĐT ngày 15/10/2018 giữa Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Tổng vốn góp hợp tác đầu tư cho dự án khoảng 250 tỷ đồng, thời gian hợp tác dự kiến 5 năm. Lợi nhuận được phân chia khi hai bên đã xác định được chi phí đầu tư, giá trị lợi nhuận, Tracodi được hưởng 12%/năm. Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng này được dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem mục V.18 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17/2019/HĐHT/TCD-Helios ngày 24/04/2019 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios, số tiền hợp tác đầu tư: 70 tỷ đồng, thời gian hợp tác 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia theo kết quả kinh doanh của dự án.

6. NỢ XẤU

	Ngày 31/12/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá gốc	*Giá trị đã trích dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị đã trích dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	90.572.356.532	(52.463.082.675)	30.108.195.716	(24.635.837.898)
+ Phải thu khách hàng	*88.667.638.882*	*(50.558.365.025)*	*23.697.997.649*	*(18.961.483.229)*
+ Tạm ứng	*104.717.650*	*(104.717.650)*	*3.085.924.318*	*(3.085.924.318)*
+ Ký quỹ	*1.800.000.000*	*(1.800.000.000)*	*1.800.000.000*	*(1.800.000.000)*
+ Trả trước người bán	-	-	*1.524.273.749*	*(788.430.351)*
Tổng cộng	**90.572.356.532**	**(52.463.082.675)**	**30.108.195.716**	**(24.635.837.898)**

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	19.610.323.944		19.438.405.630	(76.753.200)
- Công cụ, dụng cụ	442.812.851		155.760.362	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.533.019.621		4.093.897.844	
- Thành phẩm	52.364.776.550		35.398.283.625	
- Hàng hóa	5.156.011.000		57.382.258.881	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**204.106.943.966**		**116.468.606.342**	**(76.753.200)**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**12.665.679.334**	**101.177.728.233**	**21.916.741.806**	**705.912.094**	**107.635.714**	**136.573.697.181**
2. Số tăng trong năm	**16.313.957.176**	**70.877.616.274**	**11.229.700.909**			**98.421.274.359**
- Mua trong năm		941.181.818	10.364.000.909			11.305.182.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.313.957.176	69.936.434.456	865.700.000			87.116.091.632
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		**2.224.059.310**	**3.258.225.247**	**74.785.665**		**5.557.070.222**
- Thanh lý, nhượng bán		2.224.059.310	3.258.225.247			5.482.284.557
- Giảm khác				74.785.665		74.785.665
4. Số dư cuối năm	**28.979.636.510**	**169.831.285.197**	**29.888.217.468**	**631.126.429**	**107.635.714**	**229.437.901.318**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**7.845.335.102**	**65.566.012.553**	**10.222.904.222**	**575.531.187**	**107.635.714**	**84.317.418.778**
2. Số tăng trong năm	**1.810.070.351**	**15.950.474.252**	**3.609.373.055**	**50.873.428**		**21.420.791.086**
- Khấu hao tăng trong năm	1.810.070.351	15.950.474.252	3.609.373.055	50.873.428		21.420.791.086
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Phân loại lại						
3. Giảm trong năm		**2.194.934.739**	**2.855.981.513**	**86.401.825**		**5.137.318.077**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.394.565.436	2.855.981.513	11.616.160		4.262.163.109
- Phân loại lại		800.369.303		74.785.665		**875.154.968**
4. Số dư cuối năm	**9.655.405.453**	**79.321.552.066**	**10.976.295.764**	**540.002.790**	**107.635.714**	**100.600.891.787**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**4.820.344.232**	**35.611.715.680**	**11.693.837.584**	**130.380.907**		**52.256.278.403**
2. Tại ngày cuối năm	**19.324.231.057**	**90.509.733.131**	**18.911.921.704**	**91.123.639**		**128.837.009.531**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: *37.399.284.910 VND.*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *37.754.389.008 VND.*

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu kỳ			**4.253.720.603**			**4.253.720.603**
2. Số tăng trong kỳ			**1.732.347.609**			**1.732.347.609**
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ			1.732.347.609			1.732.347.609
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ			**5.986.068.212**			**5.986.068.212**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ			**118.158.904**			**118.158.904**
2. Khấu hao trong kỳ			**930.373.826**			**930.373.826**
- Khấu hao tăng trong kỳ			930.373.826			930.373.826
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ			**1.048.532.730**			**1.048.532.730**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu kỳ			**4.135.561.699**			**4.135.561.699**
2. Tại ngày cuối kỳ			**4.937.535.482**			**4.937.535.482**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu kỳ	**513.520.000**	**538.871.500**	-	**1.052.391.500**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ		**179.622.500**		**179.622.500**
4. Số dư cuối kỳ	**513.520.000**	**359.249.000**		**872.769.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu kỳ	**15.237.783**	**380.983.044**		**396.220.827**
2. Số tăng trong kỳ	**12.167.272**	**103.749.664**		**115.916.936**
- Khấu hao tăng trong kỳ	12.167.272	103.749.664	-	115.916.936
3. Giảm trong kỳ		**179.622.500**		**179.622.500**
4. Số dư cuối kỳ	**27.405.055**	**305.110.208**		**332.515.263**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	**498.282.217**	**157.888.456**		**656.170.673**
2. Tại ngày cuối kỳ	**486.114.945**	**54.138.792**		**540.253.737**

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
- Dự án Nhà máy Tapiotek		
- Khác	1.685.751.681	1.232.543.238
Tổng cộng	**2.120.636.181**	**1.667.427.738**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Ngắn hạn	***24.010.371.507***	***26.638.956.521***
- Chi phí CCDC xuất dùng	10.060.802.792	11.963.358.540
- Cải tạo SC Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C VP 89 CMT 8	46.268.000	
- Chi phí khác	13.903.300.715	14.675.597.981
b. Dài hạn	***11.725.380.713***	***15.175.420.063***
- Lợi thế thương mại		
- Sửa chữa văn phòng 89 CMT8	85.352.664	50.333.532
- Sửa chữa Trung tâm đào tạo 161 Trần Huy Liệu	94.673.430	220.862.307
- CCDC Văn phòng Công ty		65.926.155
- Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị - Antraco	4.396.225.797	6.873.412.263
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu - Antraco	1.842.058.983	4.156.095.840
- Công trường Núi Sam chờ phân bổ - Antraco		238.281.988
- Dịch vụ mua ngoài - Antraco	2.302.352.103	3.460.953.099
- Cải tại sửa chữa Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C VP 89 CMT8		
- Chi phí khác	3.004.717.736	109.554.879
Tổng cộng	**35.735.752.220**	**41.814.376.584**

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***304.431.405.476***	***304.431.405.476***	***269.174.418.791***	***269.325.531.291***
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty TNHH Đông Phong	1.085.369.296	1.085.369.296	7.130.897.700	7.130.897.700
- Công ty TNHH Thành An	-	-	23.635.647.869	23.635.647.869
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng Quang Phong	2.533.151.353	2.533.151.353	28.794.828.998	28.794.828.998
- Công ty TNHH XD TM Lê Huỳnh	-	-	7.654.526.600	7.654.526.600
- Công ty TNHH Fujisan	-	-	9.172.385.700	9.172.385.700
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	547.651.122	547.651.122	547.651.122	547.651.122
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG	3.232.713.400	3.232.713.400	3.232.713.400	3.232.713.400
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6.091.842.062	6.091.842.062	6.316.292.030	6.316.292.030
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	1.657.055.900	1.657.055.900	205.254.466	205.254.466
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	5.366.140.470	5.366.140.470	5.366.140.470	5.366.140.470
- Công ty CP 3N Construction	-	-	16.479.221.146	16.479.221.146
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	86.650.694.086	86.650.694.086	24.244.433.116	24.244.433.116
- Công ty TNHH ĐT - XD -TM Băng Dương	1.344.504.000	1.344.504.000	58.566.494.500	58.566.494.500
- DNTN Đặng Thiên	7.401.356.050	7.401.356.050	7.401.356.050	7.401.356.050
- Công ty CP HIBISCUS	1.183.008.339	1.183.008.339	1.183.008.339	1.183.008.339
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	75.569.786.874	75.569.786.874		
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông	13.382.344.613	13.382.344.613		
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ	35.796.170.000	35.796.170.000		

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn (tiếp theo)				
- Công ty TNHH Hương Phát	2.140.421.567	2.140.421.567	1.899.639.259	1.899.639.259
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	2.053.628.100	2.053.628.100	4.153.172.800	4.153.172.800
- Cty Công Nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ	-	-	-	-
- Công ty CP TMDV Phi Châu	11.218.149.261	11.218.149.261	10.129.641.987	10.129.641.987
- Từ Kim Huyên	1.145.141.500	1.145.141.500	4.466.648.100	4.466.648.100
- Công Ty TNHH MTV Vận Tải Phùng Thịnh	1.696.239.565	1.696.239.565	1.905.688.829	1.905.688.829
- Công ty TNHH MTV Hai Hai Dũng	1.273.635.142	1.273.635.142	1.048.302.640	1.048.302.640
- DNTN Thanh Nguyễn	151.112.500	151.112.500	151.112.500	151.112.500
- HTX Vận tải Thuỷ bộ Núi Dài	2.988.930.677	2.988.930.677	4.185.239.890	151.112.500
- Công ty CP HCM Lott 68	5.510.389.500	5.510.389.500		
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	9.205.491.663	9.205.491.663		
- Đối tượng khác	23.007.508.905	23.007.508.905	39.105.151.749	43.290.391.639
b. Dài hạn				
Cộng	**304.431.405.476**	**304.431.405.476**	**269.174.418.791**	**269.325.531.291**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

14. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***481.331.745.754***	***585.076.911.685***
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	87.575.352.999	208.638.916.060
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	232.668.711.579	80.939.393.000
- Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương		112.045.285.773
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	145.000.000.000	145.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Vipico	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios		
- Đối tượng khác	6.087.681.176	28.453.316.852
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2019	*Phải nộp trong kỳ*	*Đã nộp trong kỳ*	*Ngày 31/12/2019*
a. Phải nộp	***51.647.322.339***	***97.362.647.323***	***62.799.465.713***	***86.210.503.949***
Thuế giá trị gia tăng	14.858.776.293	23.827.286.075	20.207.384.421	18.478.677.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.442.990.780	27.628.980.898	23.582.732.734	26.489.238.944
Thuế thu nhập cá nhân	2.171.463.340	2.159.800.001	2.627.415.019	1.703.848.322
Thuế tài nguyên	8.477.526.559	32.112.844.321	11.152.128.996	29.438.241.884
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.696.565.367	11.633.736.028	5.229.804.543	10.100.496.852

	Ngày 01/01/2019	*Phát sinh giảm*	*Phát sinh tăng*	*Ngày 31/12/2019*
b. Phải thu	***1.061.845.771***	***20.065.118***	***6.061.084***	***1.047.841.737***
Thuế thu nhập cá nhân		6.061.084	6.061.084	
Thuế khác	1.061.845.771	14.004.034		1.047.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Ngắn hạn	***19.951.957.564***	***17.998.532.752***
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	9.883.345.575	3.399.079.156
+ CT DA Malibu	*7.299.160.838*	
+ Công trình khác	*2.584.184.737*	*3.399.079.156*
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam		1.775.130.790
- Chi phí lãi vay phải trả	8.759.612.144	945.970.376
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		11.824.929.840
- Chi phí phải trả khác	1.308.999.845	53.422.590
b. Dài hạn		
Cộng	**19.951.957.564**	**17.998.532.752**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Ngắn hạn	***37.506.032.433***	***92.663.016.707***
- Tài sản thừa chờ xử lý	195.790.133	454.682.392
- Kinh phí công đoàn	75.673.314	137.847.874
- BHXH, BHYT, BHTN	28.082.460	5.813.816
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.206.486.526	92.064.672.625
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam	12.270.680.237	*12.270.680.237*
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN- SCIC	3.213.038.810	*3.213.038.810*
+ Ông Mai Năm - CN Đà nẵng	4.438.383.992	*7.942.547.376*
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	16.538.930	*16.538.930*
+ Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng Phúc Bảo Minh		*36.409.638.889*
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital		*7.407.278.848*
+ Lãi liên doanh phải trả Công ty CP Cơ khí An Giang	15.122.844.090	*23.678.839.576*
+ Đối tượng khác	2.145.000.467	*1.126.109.959*
b. Dài hạn	***123.907.602.423***	***1.250.000.000***
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.450.000.000	1.250.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.457.602.423	
+ Công ty CP 3N Construction	*2.200.000.000*	
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	*43.698.087.947*	
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	*76.559.514.476*	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Ngày 31/12/2019		*Phát sinh*		*Ngày 01/01/2019*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn		***234.369.165.830***	***234.369.165.830***	***318.191.503.232***	***179.287.959.697***	***95.465.622.295***	***95.465.622.295***
+ Ngân hàng TMCP BIDV- CN Bà Chiểu	*(1)*	11.887.664.998	11.887.664.998	34.226.560.000	37.952.032.297	15.613.137.295	15.613.137.295
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	*(2)*	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	59.852.485.000	59.852.485.000	59.852.485.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Vạn Hạnh	*(6)*		-	5.726.000.000	5.726.000.000		-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	*(5)*	71.481.500.832	71.481.500.832	92.238.943.232	20.757.442.400		-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	*(7)*	20.000.000.000	20.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	*(8)*	1.000.000.000	1.000.000.000	15.000.000.000	14.000.000.000		
- Vay dài hạn đến hạn trả		***1.800.000.000***	***1.800.000.000***	***1.800.000.000***	***2.500.000.000***	***2.500.000.000***	***2.500.000.000***
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang			-		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn		1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả					***867.564.008***	***867.564.008***	***867.564.008***
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	*(4)*				867.564.008	867.564.008	867.564.008
Cộng		**236.169.165.830**	**236.169.165.830**	**319.991.503.232**	**182.655.523.705**	**98.833.186.303**	**98.833.186.303**

		Ngày 31/12/2019		*Phát sinh*		*Ngày 01/01/2019*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Vay dài hạn							
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		***69.600.000.000***	***69.600.000.000***	***12.000.000.000***	***19.400.000.000***	***77.000.000.000***	***77.000.000.000***
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Tri Tôn	*(9)*	9.600.000.000	9.600.000.000	12.000.000.000	4.400.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	*(3)*	60.000.000.000	60.000.000.000		15.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn		***9.570.509.271***	***9.570.509.271***	***7.137.087.370***	***738.457.447***	***3.171.879.348***	***3.171.879.348***
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	*(4)*	4.607.973.271	4.607.973.271	1.888.252.370	452.158.447	3.171.879.348	3.171.879.348
- HD Bank Chi Nhánh Vạn Hạnh	*(6)*	4.962.536.000	4.962.536.000	5.248.835.000	286.299.000		
Cộng		**79.170.509.271**	**79.170.509.271**	**19.137.087.370**	**20.138.457.447**	**80.171.879.348**	**80.171.879.348**

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay của Công ty mẹ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2018/538915/HĐTD ngày 15/07/2018 của Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 120 tỷ đồng, có thời hạn đến ngày 15/07/2019. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến ngày 30/06/2019, tài sản đảm bảo của khoản vay này là phương tiện vận tải, toàn bộ giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang mở tại Ngân hàng BIDV (xem mục V.4 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận.

(2) Đây là khoản vay của Công ty mẹ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0521/2019/100-CV ngày 19/04/2019 của Ngân hàng TMCP Nam Á. Hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, thời hạn vay hạn mức đến ngày 18/04/2020. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(3) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi ; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tracodi và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(4) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019 và Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019 giữa Tracodi và Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV SuMi-Trust - CN TP.HCM . Số tiền vay là : 6.538.713.034 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày giải ngân. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ôtô.

(5) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 37/2019/HĐTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 25/06/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi; hạn mức tín dụng 75 tỷ đồng, thời hạn hạn mức: 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ từ hợp đồng tổng thầu thiết kế - thi công xây dựng công trình Dự án Khu nghỉ mát và Dịch vụ Du lịch Malibu.

(6) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank) và Tracodi; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe Lexus LX 570. Tài sản đảm bảo là xe Lexus LX 570 thuộc sở hữu của Công ty.

(7) Khoản vay ngắn hạn của Antraco tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 566/2018/HĐTD ngày 17/05/2018 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng với thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.8 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(8) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty Antraco tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/549016/HĐTD ngày 24/04/2019, số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng để nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.8 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(9) Khoản vay ngắn hạn của Antraco tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 1022/2019/HĐTD ngày 24/06/2019 với hạn mức tín dụng là 12 tỷ đồng với thời hạn hạn mức là 60 tháng Để đầu tư nâng cấp Hệ thống máy Nghiền, DV Khoan nổ mìn, mua sắm Thiết bị . với lãi suất theo lãi suất 9,5%/năm.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư 01/01/2018	**344.340.340.000**		**584.650.517**	**917.191.749**	**67.535.995.771**	**20.172.320.993**	**433.550.499.030**
- Tăng vốn trong kỳ trước	37.961.580.000						37.961.580.000
- Lợi nhuận trong kỳ trước					63.163.721.848	18.694.288.665	81.858.010.513
- Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con							-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển							-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con					(3.812.305.018)	(3.662.802.861)	(7.475.107.879)
- Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ					(37.961.580.000)		(37.961.580.000)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát						(11.471.480.505)	(11.471.480.505)
b. Số dư 31/12/2018	**382.301.920.000**		**584.650.517**	**917.191.749**	**88.925.832.601**	**23.732.326.292**	**496.461.921.159**
c. Số dư 01/01/2019	**382.301.920.000**		**584.650.517**	**917.191.749**	**87.956.655.631**	**18.727.296.262**	**490.487.714.159**
- Tăng vốn trong kỳ này	40.721.780.000						40.721.780.000
- Lợi nhuận trong kỳ này					74.273.253.765	20.845.939.643	95.119.193.408
- Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con						8.600.000.000	8.600.000.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển							-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con					(4.247.690.398)	(4.081.114.304)	(8.328.804.702)
- Trích lập tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ					(40.721.780.000)		(40.721.780.000)
- Cổ tức đã chia					(19.115.096.000)		(19.115.096.000)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát						(13.940.943.408)	(13.940.943.408)
d. Số dư 31/12/2019	**423.023.700.000**		**584.650.517**	**917.191.749**	**98.145.342.998**	**30.151.178.193**	**552.822.063.457**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Vốn nhà nước		
- Tổ chức cá nhân khác	423.023.700.000	382.301.920.000
Cộng	**423.023.700.000**	**382.301.920.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	382.301.920.000	344.340.340.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	40.721.780.000	37.961.580.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	423.023.700.000	382.301.920.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	59.836.876.000	37.961.580.000

d. Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.302.370	38.230.192
+ Cổ phiếu phổ thông	42.302.370	38.230.192
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.302.370	38.230.192
+ Cổ phiếu phổ thông	42.302.370	38.230.192
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	*584.650.517*	*584.650.517*
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	181.496,01	4.664,89
- EUR	606,95	606,95
- JPY	880.093	
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	*19.183.447.308*	*10.865.430.489*
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quí 4.2019	*Quí 4.2018*
a. Doanh thu	***610.790.773.531***	***339.457.665.850***
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá	182.989.356.679	47.313.257.926
+ Doanh thu thành phẩm	116.496.109.800	102.090.647.620
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.788.401.602	33.670.085.462
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	280.516.905.450	156.383.674.842
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		
c. Doanh thu đối với các bên liên quan	***56.540.844.643***	
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	*56.483.094.423*	
- Công ty CP Bamboo Capital	*57.750.220*	

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quí 4.2019	*Quí 4.2018*
- Giá vốn hàng hóa đã bán	174.985.327.040	44.356.873.157
- Giá vốn thành phẩm	82.551.021.771	79.916.742.277
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.097.139.441	9.084.065.241
- Giá vốn xây dựng	225.863.909.201	91.405.715.020
Cộng	**490.497.397.453**	**224.763.395.695**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quí 4.2019	*Quí 4.2018*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	243.228.262	9.594.873
- Lãi đầu tư cổ phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.500.000	3.450.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.972.242	
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	32.437.503.750	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		12.212.358
Cộng	**32.700.204.254**	**25.257.231**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quí 4.2019	*Quí 4.2018*
- Chi phí lãi vay	9.541.627.514	3.804.639.520
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.642.653	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	1.622.829.144	2.033.884.493
- Chi phí tài chính khác	5.029.834.179	62.199
Cộng	**16.195.933.490**	**5.838.586.212**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quí 4.2019	*Quí 4.2018*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***19.506.977.307***	***19.099.689.322***
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.837.399.654	18.664.979.122
- Chi phí bằng tiền khác	669.577.653	434.710.200
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	***52.907.694.520***	***16.287.643.087***
- Chi phí nhân viên quản lý	9.652.705.252	8.453.697.936
- Chi phí vật liệu quản lý	116.029.604	40.077.895
- Chi phí đồ dùng văn phòng	209.456.995	263.681.189
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.431.356.092	796.208.767
- Thuế, phí và lệ phí	322.117.036	94.625.583
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	35.685.989.926	
- Phân bổ lợi thế thương mại		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.016.136.221	5.141.232.707
- Chi phí bằng tiền khác	2.473.903.394	1.498.119.010
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

6. THU NHẬP KHÁC

	Quí 4.2019	*Quí 4.2018*
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ		
- Cho thuê tài sản	124.500.000	
- Các khoản khác	1.456.806.543	2.414.280.749
Cộng	**1.581.306.543**	**2.414.280.749**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quí 4.2019	*Quí 4.2018*
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	53.029.838	1.410.172.521
- Các khoản khác	934.621.029	747.922.768
Cộng	**987.650.867**	**2.158.095.289**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quí 4.2019	*Quí 4.2018*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.470.066.082	23.681.627.194
- Chi phí nhân công	14.111.724.629	13.738.474.792
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.748.857.901	4.711.089.405
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.533.168.700	117.306.010.636
- Chi phí bằng tiền khác	590.545.912	15.463.124.115
Cộng	**410.454.363.223**	**174.900.326.142**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Qui 4.2019	*Qui 4.2018*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**65.311.178.569**	**73.888.179.689**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*7.966.576.198*	*417.599.134*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*(4.141.977.730)*	*(2.018.430.956)*
- Tổng thu nhập chịu thuế	**69.135.777.037**	**72.287.347.867**
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
+ Thu nhập miễn thuế		
- Tổng thu nhập tính thuế	**69.135.777.037**	**72.287.347.867**
+ Thu nhập tính thuế	*69.135.777.037*	*72.287.347.867*
+ Thu nhập không bị tính thuế		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**13.857.989.714**	**14.631.032.458**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*13.857.989.714*	*14.631.032.458*
+ Khoản thuế truy thu		

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Qui 4.2019	*Qui 4.2018*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.327.641.367	53.233.864.907
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.302.370	38.230.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.024**	**1.392**

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.327.641.367	53.233.864.907
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.302.370	38.230.192
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.024**	**1.392**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty CP Tapiotek	Công ty Con
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Công ty Con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Energy	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Năng lượng Mặt trời Tân Thạnh I	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP BCG Land	Cùng công ty mẹ - Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Tracodi Land	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Tracodi Sông Đà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Phú Tam Khôi	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Năng Lượng BCG - Băng Dương	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Ban điều hành	Lương, thưởng, phụ cấp khác	754.587.606
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Mua hàng	890.217.730
	Bán hàng	899.723.900
Công ty CP Bamboo	Bán hàng	57.750.220
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Lãi cho Vay	2.268.493.151
	Lãi vay	1.622.829.144
	Bán hàng	56.483.094.423
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	Lãi cho Vay	29.700.000
Công ty CP Tracodi Land	Góp vốn	3.636.000.000

Ghi chú: Giao dịch với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

c. Số dư với các bên liên quan

Tên bên liên quan	Chỉ tiêu	Mã trên CĐKT	Số dư
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn khác	136	
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6.618.096.110
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.539.355.662
Công ty CP Thành Phúc	Phải thu ngắn hạn khác	136	515.000.000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.655.000.000
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	173.946.378
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	37.150.920
Công ty CP Phú Tam Khôi	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.500.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	232.668.711.579
	Phải thu dài hạn khác	216	84.000.000.000
	Phải trả dài hạn khác	337	43.698.087.947
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Phải thu ngắn hạn khác	136	329.700.000
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	451.027.053
	Phải thu ngắn hạn khác	136	7.500.000.000
Công ty Cổ Phần BCG Floating Energy	Phải thu ngắn hạn khác	136	116.146.200
Công ty Cổ Phần BCG Land	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	451.027.053
	Phải thu ngắn hạn khác	136	7.500.000.000

Ghi chú: Số dư với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	299.485.466.479	30.788.401.602	280.516.905.450	610.790.773.531
Giá vốn	257.536.348.811	7.097.139.441	225.863.909.201	490.497.397.453
Lợi nhuận gộp	**41.949.117.668**	**23.691.262.161**	**54.652.996.249**	**120.293.376.078**

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				*Giá trị hợp lý*	
	Tại ngày 31/12/2019		*Tại ngày 01/01/2019*		*Tại ngày 31/12/2019*	*Tại ngày 01/01/2019*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*	*Giá trị thuần*
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.237.786.838		27.995.518.326		29.237.786.838	27.995.518.326
Phải thu khách hàng và phải thu khác	954.611.841.223	(52.463.082.675)	1.142.278.899.897	(24.635.837.898)	902.148.758.548	1.117.643.061.999
Đầu tư ngắn hạn	13.541.748.890	-	6.841.748.890	-	13.541.748.890	6.841.748.890
Đầu tư dài hạn	610.867.053.011	-	331.465.810.589	-	610.867.053.011	331.465.810.589
Tổng	**1.608.258.429.962**	**(52.463.082.675)**	**1.508.581.977.702**	**(24.635.837.898)**	**1.555.795.347.287**	**1.483.946.139.804**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	315.339.675.101		179.005.065.651		315.339.675.101	179.005.065.651
Phải trả người bán và phải trả khác	1.042.533.909.915		1.007.896.366.975		1.042.533.909.915	1.007.896.366.975
Chi phí phải trả	19.951.957.564		17.998.532.752		19.951.957.564	17.998.532.752
Tổng	**1.377.825.542.580**	**-**	**1.204.899.965.378**	**-**	**1.377.825.542.580**	**1.204.899.965.378**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ (01/01/2019)			
Vay và nợ	98.833.186.303	80.171.879.348	179.005.065.651
Phải trả người bán và phải trả khác	1.006.646.366.975	1.250.000.000	1.007.896.366.975
Chi phí phải trả	17.998.532.752		17.998.532.752
Tổng	**1.123.478.086.030**	**81.421.879.348**	**1.204.899.965.378**
Số cuối kỳ (31/12/2019)			
Vay và nợ	236.169.165.830	79.170.509.271	315.339.675.101
Phải trả người bán và phải trả khác	918.626.307.492	123.907.602.423	1.042.533.909.915
Chi phí phải trả	19.951.957.564		19.951.957.564
Tổng	**1.174.747.430.886**	**203.078.111.694**	**1.377.825.542.580**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ (01/01/2019)			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.995.518.326		27.995.518.326
Phải thu khách hàng và phải thu khác	675.726.775.105	441.916.286.894	1.117.643.061.999
Đầu tư tài chính	6.841.748.890	331.465.810.589	338.307.559.479
Cộng	**710.564.042.321**	**773.382.097.483**	**1.483.946.139.804**
Số cuối kỳ (31/12/2019)			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.237.786.838		29.237.786.838
Phải thu khách hàng và phải thu khác	457.043.806.773	445.104.951.775	902.148.758.548
Đầu tư tài chính	13.541.748.890	610.867.053.011	624.408.801.901
Cộng	**499.823.342.501**	**1.055.972.004.786**	**1.555.795.347.287**

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	37,8%	50,2%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	62,2%	49,8%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71,4%	71,2%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	28,6%	28,8%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,02	0,02
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,45	0,65
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,62	0,76

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quí 4.2019	Quí 4.2018
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	10,1%	22,2%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	8,0%	17,9%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,4%	4,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,7%	3,6%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	9,3%	12,4%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Bắc	Nguyễn Hồng Khoa	Nguyễn Thanh Hùng